

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN GD CD 12
NĂM HỌC: 2022 - 2023

NỘI DUNG BAO GỒM:**Chủ đề 1:** Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**Chủ đề 2:** Quyền bình đẳng của công dân**Chủ đề 3:** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo**CHỦ ĐỀ 1: PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****1. Khái niệm, các hình thức thực hiện pháp luật****a. Khái niệm:** Thực hiện pháp luật là quá trình *hoạt động có mục đích*, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những *hành vi hợp pháp* của các cá nhân, tổ chức.**b. Các hình thức thực hiện pháp luật**- **Sử dụng pháp luật:** Là việc các chủ thể thực hiện pháp luật thực hiện các **quyền** của mình do pháp luật *cho phép làm*.- **Thi hành pháp luật:** Là việc các chủ thể thực hiện pháp luật *chủ động* thực hiện các **nghĩa vụ** mà pháp luật quy định *phải làm*.- **Tuân thủ pháp luật:** Là việc các chủ thể thực hiện pháp luật **không** thực hiện các hành vi xử sự mà **pháp luật cấm**.- **Áp dụng pháp luật:** Là việc các cơ quan *Nhà nước, cán bộ, công chức* Nhà nước (**có thẩm quyền**) thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định.**2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**- **Vi phạm pháp luật:** Là *hành vi trái pháp luật, có lỗi*, do chủ thể có *năng lực trách nhiệm pháp lý* thực hiện, xâm hại các *quan hệ xã hội* được pháp luật bảo vệ.- **Trách nhiệm pháp lý:** Là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải *gánh chịu hậu quả bất lợi* từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.**+ Trách nhiệm pháp lý nhằm:**

- Buộc chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật.

- Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiềm chế những việc làm trái pháp luật, đồng thời giáo dục họ ý thức tôn trọng pháp luật.

*** Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

Vi phạm hình sự	Là hành vi vi phạm pháp luật, gây nguy hiểm cho xã hội trong tất cả các lĩnh vực, <i>bị coi là tội phạm</i> .
Tuổi chịu trách nhiệm hình sự	Phải chấp hành hình phạt theo quy định của Tòa án. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm Hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng (do cố ý) hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Vi phạm hành chính	Là hành vi vi phạm các <i>quy tắc quản lý Nhà nước</i> , vi phạm trật tự an toàn xã hội chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.
Tuổi chịu trách nhiệm hành chính	Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.
Vi phạm dân sự	Là hành vi <i>xâm hại tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân</i> .
Tuổi áp dụng trách nhiệm dân sự	Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật.
Vi phạm kỉ luật	Là hành vi <i>xâm hại đến các quan hệ lao động, công vụ Nhà nước</i> .
Trách nhiệm kỉ luật	Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỉ luật phải chịu trách nhiệm kỉ luật với các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, chuyển công tác khác, buộc thôi việc...

CHỦ ĐỀ 2: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Khái niệm: Công dân được bình đẳng trong việc *hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội* theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
- Quyền và nghĩa vụ của công dân không phân biệt dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần và địa vị xã hội.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

Khái niệm: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là *bất kì công dân nào vi phạm pháp luật* đều phải *chịu trách nhiệm* về hành vi vi phạm của mình và phải bị *xử lí* theo quy định của pháp luật.

- Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau.

3. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

a. Khái niệm: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc *dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử* trong các quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

*Thứ nhất: Bình đẳng giữa vợ và chồng

- *Trong quan hệ nhân thân:* Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau; ...; giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.

- *Trong quan hệ tài sản:* Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, thể hiện ở các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt...(có quyền có tài sản riêng)

* Thứ hai: Bình đẳng giữa cha mẹ và con

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ *ngang nhau* đối với con. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con (kể cả con nuôi).

- Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Con không được có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

***Thứ ba: Bình đẳng giữa ông bà và cháu**

- Ông bà có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu.
- Cháu có bốn phận phải kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà (nội, ngoại).

***Thứ tư: Bình đẳng giữa anh, chị, em**

- Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau;

4. Bình đẳng trong lao động

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động?

Được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua việc tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động

***Thứ nhất: Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động**

- Công dân được sử dụng sức lao động của mình làm bất cứ việc gì, cho bất cứ người sử dụng sức lao động nào và bất kì nơi nào mà pháp luật không cấm;
- Không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế;
- Người có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao, được Nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tài năng.

*** Thứ hai: Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động**

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

+ Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc:

- Tự do, tự nguyện, bình đẳng;
- Không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể;
- Giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

***Thứ ba: Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ**

- Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm;
- Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng;
- Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện việc làm khác.

+ Pháp luật đã có những quy định cụ thể đối với lao động nữ như: được hưởng chế độ thai sản, người sử dụng lao động không được:

- Sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với lao động nữ vì lí do *kết hôn*, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

- Không được sử dụng lao động nữ vào công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại...

5. Quyền bình đẳng trong kinh doanh

a. Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

Bình đẳng trong kinh doanh là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất, kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh

Quyền bình đẳng trong kinh doanh được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước, bao gồm những nội dung sau đây:

- **Thứ nhất:** Mọi công dân, không phân biệt, nếu có đủ điều kiện đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh theo điều kiện và khả năng của mình.
- **Thứ hai:** Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.
- **Thứ ba:** Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.
- **Thứ tư:** Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh, tìm kiếm thị trường, khách hàng...
- **Thứ năm:** Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ, trong quá trình hoạt động kinh doanh, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, di tích lịch sử...

CHỦ ĐỀ 3: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc?

Bình đẳng giữa các dân tộc: là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da... đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc:

* Các dân tộc Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị

- Quyền công dân tham gia quản lí Nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy Nhà nước, thảo luận, góp ý các vấn đề chung theo hình thức dân chủ trực tiếp hoặc gián tiếp mà không bị phân biệt dân tộc.

Ví dụ: Đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

- Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam không phân biệt đa số, thiểu số, không phân biệt trình độ phát triển đều có đại biểu của mình trong các cơ quan Nhà nước.

* Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế

- Thể hiện ở chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không phân biệt giữa các dân tộc;

- Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế, đối với tất cả các vùng;

- Đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số *Nhà nước* thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về kinh tế giữa các vùng.

***Các dân tộc Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục**

- Về văn hoá: các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình; phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa được bảo tồn, giữ gìn, khôi phục, phát huy, phát triển là cơ sở củng cố sự đoàn kết, thống nhất toàn dân tộc.

- Về giáo dục: Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều được bình đẳng về cơ hội học tập: xây dựng trường lớp, cộng điểm ưu tiên, khuyến khích...

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc

- Là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc.

- Là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo

Các tôn giáo ở Việt Nam đều có **quyền hoạt động tôn giáo** trong khuôn khổ của pháp luật; đều bình đẳng trước pháp luật; **những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo** được pháp luật bảo hộ.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

** Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.*

- Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo. Công dân có tôn giáo hoặc không có tôn giáo, cũng như công dân có tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

** Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.*

- Các tôn giáo dù lớn hay nhỏ đều được Nhà nước đối xử bình đẳng như nhau và được tự do hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

- Các cơ sở tôn giáo hợp pháp (chùa, nhà thờ...) được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm xâm phạm.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy tình đoàn kết gắn bó của nhân dân Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước.

-----hết-----